

Hải Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NĂM HỌC

Độ tuổi: 24 - 36 tháng tuổi

Năm học 2024 - 2025

1. Mục tiêu và nội dung chăm sóc – nuôi dưỡng

Mã hóa MT	Mục tiêu chăm sóc - nuôi dưỡng	Nội dung chăm sóc - nuôi dưỡng
1. Tổ chức ăn		
MT 1	- Trẻ được ăn 3 bữa/ngày theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng 600 - 651Kcal/ ngày.	- Tổ chức hoạt động ăn: ăn chính (2 bữa cơm thường), ăn phụ (1 bữa sữa) - Trẻ uống nước đun sôi để nguội (Nước ấm) đảm bảo vệ sinh - Uống khoảng 0,8– 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).- Thực hiện khẩu phần ăn đã được xây dựng trên phần mềm PMS; thực đơn theo tuần, ngày, mùa.
2. Tổ chức ngủ		
MT 2	Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi: 1 giấc trưa khoảng 150 phút.	- Tổ chức hoạt động ngủ trưa cho trẻ khoảng 150 phút.
3. Vệ sinh		
MT 3	Trẻ được đảm bảo vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sạch sẽ.	- Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn		
MT4	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 – 18,3 kg Chiều cao: 88,7 – 113,5cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng theo độ tuổi. - Khám sức khỏe định kì 2 lần/năm. - Cân đo 3 tháng/lần. - Đánh giá tình trạng dinh

	+ Trẻ gái: Cân nặng : 10,08 – 18,1 kg Chiều cao: 87,4 -102,7 cm	đường của trẻ trên biểu đồ phát triển.
MT 5	Trẻ được đảm bảo về an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Thực hiện bảng kiểm theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GD “Thông tư quy định về Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non”. - Phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
MT 6	Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.

2. Mục tiêu và nội dung giáo dục

Mã hóa MT	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
Phát triển vận động		
MT 1	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục : hít thở, tay, lưng, bụng, chân.	- Động tác hô hấp: + Tập hít vào thở ra - Động tác tay: + 2 tay giơ cao hạ xuống. + 2 tay đưa ra phía trước - đưa về phía sau. + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống. + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau. - Động tác phát triển cơ lưng, cơ bụng: + Nghiêng người sang 2 bên phải - trái + Quay người sang 2 bên phải - trái + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên. + Ngửa người ra phía sau - Động tác chân: + Đứng nhún chân. + Ngồi xuống, đứng lên. + Co duỗi từng chân

MT 2	- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi, đi thay đổi tốc độ nhanh chậm theo cô.	+ Đi về phía trước + Đứng co 1 chân + Đi bước qua vật cản. + Đi bước vào các cô. + Đi bước qua gậy kê cao. + Đi theo hiệu lệnh. + Đi kết hợp với chạy.
MT 3	- Trẻ giữ được thăng bằng đi trong đường hẹp, đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	+ Đi theo đường ngoằn ngoèo. + Đi trong đường hẹp. + Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay
MT 4	- Trẻ biết chạy theo hướng thẳng và thay đổi tốc độ theo cô hoặc thăng bằng trong vận động chạy trong đường hẹp.	+ Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng
MT 5	- Trẻ biết thực hiện phối hợp tay - mắt tung - bắt bóng cùng cô, ném vào đích xa 1-1,2m.	+ Tung bóng bằng 2 tay. + Tung bóng qua dây. + Tung bắt bóng cùng cô. + Ném bóng vào đích xa 70-80cm
MT 6	- Trẻ thực hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	+ Ném bóng về phía trước. + Ném xa bằng 1 tay.
MT 7	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	+ Bò thẳng hướng. + Bò thẳng hướng theo đường hẹp. + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò qua vật cản. + Bò theo đường ngoằn ngoèo.
MT 8	-Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi trườn .	+ Trườn qua vật cản.
MT 9	- Trẻ biết bật qua vạch kẻ.	+ Bật xa bằng 2 chân. + Nhún bật về phía trước. + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ.
MT 10	- Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay trong hoạt động chơi.	+ Vò xé. + Nhào. + Đóng cọc bàn gỗ. + Chắp ghép hình. + Chồng, xếp 6 – 8 khối. + Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau.
MT 11	- Trẻ có khả năng phối hợp	+ Tập cầm bút tô, vẽ.

	khéo léo cử động bàn tay, ngón tay trong hoạt động làm quen với sách.	+ Lật mở trang sách.
MT 12	- Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay trong hoạt động sinh hoạt hàng ngày.	+ Rót, khuấy, đảo, + Nhón nhặt đồ vật. + Tập khâu, luồn dây + Tập cài, cởi cúc, gập. + Tập buộc dây
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
MT 13	- Trẻ có được một số nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt ăn uống, thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau, có thói quen ngủ giấc ngủ buổi trưa trong ngày.	+ Làm quen với các chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. + Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. + Luyện một số thói quen tốt ăn chín, uống chín. + Luyện một số thói quen tốt rửa tay trước khi ăn. + Luyện một số thói quen tốt: lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; ăn xong xếp bát, thìa vào chỗ quy định. + Luyện thói quen ngủ 1 giấc ngủ trưa. + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ. + Cùng cô chuẩn bị đồ ngủ.
MT 14	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.	+ Tập nói với người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh. + Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Vứt rác đúng nơi quy định
MT 15	- Trẻ làm được một số việc có sự giúp đỡ của người khác.	+ Tập xúc cơm. + Tự uống nước + Tập đội mũ, mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Tập một số thao tác đơn giản trong việc rửa tay, lau mặt.
MT 16	- Trẻ đi giày dép, mặc quần áo	+ Tập đi giày dép. + Tập mặc quần áo.
MT 17	- Trẻ nhận biết một số vật dụng, nơi nguy hiểm và tránh khi được nhắc nhở.	+ Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: bếp đang nấu, phích nước nóng, xô nước, quạt điện, dao.. + Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến

		gần: Ổ điện, giếng nước, ao hồ, sông suối.
MT 18	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	+ Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh: leo trèo lên bậc cao, trèo cây, chơi nghịch các vật sắc nhọn...
	Nhận biết.	
MT 19	- Trẻ nói được tên gọi và chức năng của một số bộ phận cơ thể con người khi được hỏi.	+ Tên gọi, chức năng chính của các bộ phận trên khuôn mặt: mắt, mũi, tai, miệng.... + Tên gọi, chức năng chính của các bộ phận trên cơ thể: Tay, chân....
MT 20	- Trẻ nói được tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng của các đồ vật, đồ dùng, đồ chơi.	Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng của: + Một số đồ dùng, đồ chơi, đồ vật bé thích, quen thuộc, gần gũi (theo chủ đề); + Những đồ chơi chuyển động, đồ chơi lắp ráp, đồ chơi xây dựng. + Những đồ dùng, đồ chơi gia đình: bát, thìa, cốc, nồi, chảo, bàn ghế...
MT 21	- Trẻ nói được tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	+ Tên gọi, đặc điểm nổi bật về âm thanh, nơi hoạt động, công dụng của một số phương tiện giao thông: + Đường bộ, + Đường thủy. + Đường hàng không. + Đường sắt.
MT 22	- Trẻ biết tên gọi và đặc điểm nổi bật của các con vật quen thuộc.	+ Nhận biết tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số con vật: + Con vật nuôi trong gia đình. + Con vật sống dưới nước + Con vật sống trong rừng.
MT 23	- Trẻ biết được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các loại cây, rau, hoa, quả quen thuộc	+ Tên gọi, đặc điểm của một số: + Loại cây thường gặp + Loại rau, củ. + Loại hoa. + Loại quả mà bé thích.
MT 24	- Trẻ nói được tên gọi và đặc điểm bên ngoài của bản thân; nói được tên gọi của những người gần gũi khi được hỏi.	+ Tên gọi và đặc điểm bên ngoài của bản thân. + Tên gọi của bố, mẹ, ông, bà, anh, chị, cô giáo, các bạn.
MT 25	- Trẻ chơi bắt trước một số hành động quen thuộc của	+ Chơi các trò chơi thao tác vai. + Công việc của người thân, gần gũi

	những người gần gũi.	trong gia đình + Công việc của các cô bác trong trường, lớp.
MT 26	- Trẻ biết tên gọi, một số đặc điểm đồ dùng, đồ chơi của bản thân và nhóm lớp.	+ Tên gọi, một số đặc điểm đồ dùng đồ chơi của bản thân. + Tên gọi, một số đặc điểm đồ dùng đồ chơi của nhóm lớp.
MT 27	- Trẻ biết tên, đặc điểm của một số hiện tượng thời tiết.	+ Tên gọi và một số đặc điểm của một số hiện tượng thời tiết.
MT 28	- Trẻ biết tên trường, tên nhóm lớp mẫu giáo, tên gọi một số hoạt động ở lớp mẫu giáo	+ Tên trường, tên nhóm lớp mẫu giáo. + Tên gọi một số hoạt động ở lớp mẫu giáo.
MT 29	- Trẻ chỉ, nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ màu vàng/ màu xanh theo yêu cầu.	+ Nhận biết màu đỏ + Nhận biết màu xanh + Nhận biết màu vàng
MT 30	- Trẻ chỉ hoặc lấy, cất đúng đồ chơi có kích thước, hình dạng theo yêu cầu.	+ Nhận biết to - nhỏ + Nhận biết hình tròn, hình vuông
MT 31	- Trẻ chỉ hoặc lấy, cất đúng đồ chơi có số lượng theo yêu cầu.	+ Nhận biết số lượng một và nhiều
MT 32	- Trẻ chỉ hoặc lấy, cất đúng đồ chơi có vị trí trong không gian theo yêu cầu.	+ Nhận biết vị trí không gian (trên-dưới) so với bản thân trẻ. + Nhận biết vị trí không gian (trước – sau) so với bản thân trẻ.
MT 33	- Trẻ biết tên, hoạt động của một số ngày lễ, ngày hội qua tranh ảnh, trò chuyện.	- Một số ngày lễ hội: Khai giảng, tết trung thu, Ngày 20/10, Ngày 20/11, Ngày tết nguyên đán, Ngày 8/3, Ngày quốc tế thiếu nhi... - Một số hoạt động trong các ngày lễ hội.
Luyện tập phối hợp các giác quan.		
MT 34	- Trẻ biết: Sờ, nắn, nhìn, nghe để nhận biết đặc điểm nổi bật của đồ vật.	+ Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. + Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật + Sờ, nắn, nhìn để nhận biết đặc điểm nổi bật của đồ vật. + Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.
MT 35	- Trẻ biết: Sờ, nắn, nhìn, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của một số loại quả, hoa.	+ Nhìn, ngửi để nhận biết đặc điểm nổi bật của một số loại quả. + Sờ nắn một số loại quả để nhận

		biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. + Sờ, nhìn, ngửi, để nhận biết đặc điểm nổi bật của loài hoa.
MT 36	- Trẻ biết: Nhìn, nghe để nhận biết đặc điểm nổi bật của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	+ Nhìn, nghe để nhận biết đặc điểm nổi bật của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
MT 37	- Trẻ biết: Nhìn, nghe để nhận biết đặc điểm nổi bật của một số con vật.	+ Nhìn, nghe để nhận biết đặc điểm nổi bật của một số con vật.
Nghe		
MT 38	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 3 hành động.	+ Nghe , thực hiện 1- 2 yêu cầu bằng lời nói + Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. + Nghe , thực hiện 3 yêu cầu bằng lời nói + Nghe các từ chỉ tên gọi hành động quen thuộc + Nghe các từ chỉ tên đồ vật và các từ chỉ tên gọi đồ vật.
MT 39	- Trẻ biết trả lời các câu hỏi: “ai đây? Cái gì đây? Làm gì? Thế nào?”	+ Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.
MT 40	- Trẻ hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản, trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	+ Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau và hiểu nội dung câu truyện ngắn.
MT 41	- Trẻ hiểu nội dung các bài thơ, ca dao, đồng dao, câu đố, vè, bài hát đơn giản về các chủ đề phù hợp với độ tuổi	- Nghe các bài thơ đồng dao, ca dao, câu đố, hò, vè, bài hát về
Nói		
MT 42	- Trẻ biết trả lời các câu hỏi: “ai đây? Cái gì đây? Làm gì? Thế nào?”	+ Trả lời và đặt câu hỏi : “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “tại sao?”.
MT 43	- Trẻ biết phát âm rõ tiếng.	+ Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của bản thân bé, các bạn. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của đồ vật, đồ chơi. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, công việc

		của các cô, các bác trong nhà trẻ. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của con vật. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của một số phương tiện giao thông. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của một số loại cây, rau, hoa, quả quen thuộc. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm, công việc của mẹ, những người thân yêu của bé. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của ngày tết, mùa xuân. + Phát âm các âm khác nhau, sử dụng các từ chỉ tên gọi, đặc điểm của trường, lớp mẫu giáo.
MT 44	- Trẻ đọc được các đoạn thơ, bài thơ, ca dao đồng dao ngắn với sự giúp đỡ của cô giáo.	+ Đọc các đoạn thơ , bài thơ, bài đồng dao, ca dao ngắn có câu 3- 4 tiếng
MT 45	- Trẻ nói được câu đơn chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	+ Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc.
MT 46	- Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động , đặc điểm quen thuộc.	+ Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý
MT 47	- Trẻ biết sử dụng lời nói với mục đích khác nhau: chào hỏi, trò chuyện; bày tỏ nhu cầu của bản thân; hỏi về các vấn đề quan tâm: Con gì đây, cái gì đây....	+ Chào hỏi, trò chuyện với bạn , cô giáo, người thân trong gia đình, các cô bác trong trường, lớp. + Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài + Trả lời các câu hỏi và nhu cầu trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày. + Trả lời được các câu hỏi về tên, đặc điểm, lợi ích của con vật quen thuộc.
MT 48	- Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép	+ Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn

Làm quen với sách		
MT 49	- Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách	+ Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
MT 50	- Trẻ thích xem tranh và gọi tên các nhân vật, hành động, sự vật gần gũi trong tranh	+ Cách lật mở sách + Xem sách, tranh và gọi tên các nhân vật trong sách, tranh.
Phát triển tình cảm		
MT 51	- Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân (tên, tuổi)	+ Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.
MT 52	- Trẻ nói được một vài đặc điểm về đồ dùng đồ chơi quen thuộc	+ Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.
MT 53	- Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	+ Biết, biểu lộ và đáp lại một số trạng thái cảm xúc với con người và sự vật gần gũi.
MT 54	- Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói	+ Thực hiện yêu cầu đơn giản của cô giáo + Giao tiếp với người xung quanh.
MT 55	- Trẻ nhận biết được trạng thái, cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	+ Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận.
MT 56	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	+ Thể hiện một số biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận đối với con người..
MT 57	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc / gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	+ Quan tâm đến các vật nuôi.
MT 58	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với các loại cây , hoa quen thuộc gần gũi.	+ Quan tâm chăm sóc cây xanh, hoa. + Bảo vệ các loại cây ,hoa
Phát triển kĩ năng xã hội		
MT 59	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ă.	+ Giao tiếp với những người xung quanh.
MT 60	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bé em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	+ Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ă”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. + Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + Bắt chước một số hành vi xã hội đơn giản
MT 61	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác	+ Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.

MT 62	- Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn	+ Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, đồ chơi vào nơi quy định.
Phát triển xúc cảm thẩm mỹ.		
MT 63	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ . - Hát và vận động cơ bản theo nhạc.
MT 64	- Trẻ thích nghe âm thanh của các nhạc cụ.	- Nghe âm thanh của các nhạc cụ: Đàn trống, phách tre, sáo xô...
MT 65	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, tô màu, xé, xếp hình theo chủ đề. - Xem tranh, ảnh theo chủ đề.

3. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Số thứ tự chủ đề giáo dục	Dự kiến các chủ đề giáo dục (sự kiện) trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề
1	Bé thích vui chơi cùng các bạn (Tết trung thu)	04 tuần Từ ngày 09/09/2024- 04/10/2024
2	Đồ chơi yêu thích của bé (Ngày phụ nữ Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 07/10 - 01/11/2024
3	Các bác, các cô trong nhà trẻ (Ngày nhà giáo Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 04/11- 29/11/2024
4	Mẹ và những người thân yêu của bé (Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam)	03 tuần; Từ ngày 02/12- 20/12/2024
5	Bé đi bằng phương tiện giao thông gì?	04 tuần Từ ngày 23/12/- 17/01/2025
6	Bé với ngày tết và mùa xuân	02 tuần Từ ngày 20/01– 14/02/2025
8	Bé yêu cây và những bông hoa đẹp (Ngày Quốc tế phụ nữ)	03 tuần Từ 17/02- 07/03/2025

7	Những con vật đáng yêu	04 tuần Từ ngày 10/03- 04/04/2025
9	Bé thích mùa hè	03 tuần Từ ngày 07/04- 25/04/2025
10	Bé đã lớn rồi (Ngày sinh nhật Bác)	04 tuần Từ ngày 28/04/ - 23/05/2025
	10 chủ đề	35 tuần

3. Dự kiến chủ đề nhánh và thời gian thực hiện

STT	Chủ đề	Thời gian thực hiện	Dự kiến chủ đề nhánh	Số tuần
1	Bé thích vui chơi cùng các bạn (Tết trung thu)	04 tuần Từ ngày 09/09/2024- 04/10/2024	- Bé là ai - Cơ thể bé - Các bạn của bé - Tết Trung Thu của bé	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
2	Đồ dùng, đồ chơi yêu thích của bé (Ngày phụ nữ Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 07/10 -01/11/2024	- Đồ chơi quen thuộc của bé - Đồ dùng của bé. - Ngày phụ nữ Việt Nam - Đồ dùng ăn uống	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
3	Các bác, các cô trong nhà trẻ (Ngày nhà giáo Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 04/11- 29/11/2024	- Các cô trong trường của bé - Các bác trong trường của bé. - Ngày vui của cô giáo - Cô cấp dưỡng của bé	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
4	Mẹ và những người thân yêu của bé (Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam)	03 tuần; Từ ngày 02/12- 20/12/2024	- Bố mẹ yêu thương của bé - Những người thân yêu của bé - Ngày hội của các chú bộ đội	- 1 tuần - 1 tuần

5	Bé đi bằng phương tiện giao thông gì?	04 tuần Từ ngày 23/12/- 17/01/2025	- Bé thích các phương tiện giao thông đường bộ. - Bé thích các phương tiện giao thông đường thủy. - Bé thích các phương tiện giao thông đường sắt - Bé thích các phương tiện giao thông đường hàng không	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
	Bé với ngày tết và mùa xuân	02 tuần Từ ngày 20/01- 14/02/2025	- Bé vui đón tết. - Mùa xuân của bé.	- 1 tuần - 1 tuần
7	Bé yêu cây và những bông hoa đẹp (Ngày Quốc tế phụ nữ)	03 tuần Từ 17/02- 07/03/2025	- Bé yêu cây xanh - Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 - Một số loại rau, hoa, quả bé thích	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
8	Những con vật đáng yêu.	04 tuần Từ ngày 10/03- 04/04/2025	- Những con vật nuôi ngộ nghĩnh đáng yêu - Những con vật sống trong rừng - Những con vật sống dưới nước - Những chú chim và côn trùng bé nhỏ.	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
9	Bé thích mùa hè	03 tuần Từ ngày 07/04- 25/04/2025	- Thời tiết mùa hè. - Trang phục mùa hè. - Các hoạt động trong mùa hè.	- 1 tuần - 1 tuần - 1 tuần
10	Bé đã lớn rồi (Ngày sinh nhật Bác)	04 tuần Từ ngày 28/04/ - 23/05/2025	- Lớp mẫu giáo thân yêu - Các hoạt động ở lớp mẫu giáo - Các anh chị ở lớp mẫu giáo	- 2 tuần - 1 tuần - 1 tuần
	10 chủ đề	35 tuần		